

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
QUẬN H  
THÀNH PHỐ H**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 34/2024/ KDTM-ST

Ngày: 24/09/2024

Về việc: “*Tranh chấp hợp  
đồng mua bán hàng hóa*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN H, THÀNH PHỐ H**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà H

*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà M

Bà D

***Thư ký phiên tòa:*** Bà V – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân quận H, thành phố H.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận H, thành phố H tham gia phiên tòa:*** Bà T - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 09 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận H, thành phố H, xét xử sơ thẩm công khai vụ án Kinh doanh thương mại thụ lý số 14/2024/TLST-KDTM ngày 12/03/2024 về việc: *Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 21/2024/QĐXXST-KDTM ngày 31/07/2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 26/2024/QĐST-KDTM ngày 19/08/2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 90/2024/QĐST-KDTM ngày 13/09/2024, giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn:*** Công ty V; Trụ sở: Số nhà 41, ngõ 78, tổ 6, đường N, phường N, quận L, H;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hoàng Tiến; Chức vụ: Phó Tổng giám đốc;

Người đại diện theo ủy quyền: : Công ty L; do ông Vũ Thế Hợp- Chức vụ: Giám đốc, tham gia tố tụng; Có mặt

- ***Bị đơn:*** Công ty T; Trụ sở: Số 8, ngõ 419/8 đường L, phường L, quận H, H.

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Đăng T; Chức vụ: Tổng giám đốc; Vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*[1]. Tại đơn khởi kiện của nguyên đơn, bản tự khai người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn - Công ty V trình bày:*

Công ty V( sau đây gọi tắt là Công ty VNDAT) và Công ty T(sau đây gọi tắt là Công ty T) có ký kết Hợp đồng nguyên tắc số 355-21/VNDAT-THT ngày 01/09/2021 và Hợp đồng mua bán số 261-21/ VNDAT-THT ngày 07/09/2021 để thỏa thuận các nguyên tắc, nội dung cơ bản điều chỉnh quá trình thực hiện mua bán một số mặt hàng trong lĩnh vực thiết bị, vật tư y tế do Công ty Vđang kinh doanh.

Sau khi ký kết hợp đồng, Công ty Vđã cung cấp hàng hóa theo Hợp đồng mua bán số 261-21/VNDAT-THT ngày 07/09/2021 và các đơn đặt hàng của Công ty T với tổng số tiền là 84.933.520 đồng. Công ty Vđã xuất hóa đơn giá trị gia tăng đối với các đơn hàng của Công ty T, tuy nhiên Công ty T không thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho Công ty VNDAT.

Công ty Vđã tạo điều kiện về thời gian để Công ty T thanh toán công nợ nhưng Công ty T không có thiện chí phối hợp, giải quyết.

Vì vậy, Công ty V yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty T thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền mua hàng còn nợ là: 93.709.984 đồng( trong đó: nợ gốc: 84.933.520 đồng, nợ lãi chậm trả( áp dụng lãi suất 10%/ năm): 8.766.464 đồng).

Ngoài ra, Công ty Vkhông yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề gì khác.

\* Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập bị đơn Công ty T nhưng Công ty T không có mặt tại Tòa án để làm việc. Sau khi nhận được Thông báo thụ lý số 14/2024/TB- TLVA ngày 12/03/2024 của Tòa án nhân dân quận H, Công ty T đã gửi văn bản trình bày ý kiến của Công ty T đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty VNDAT. Tại Công văn số 2904/2024/CV- THT ngày 02/05/2024 của Công ty T thể hiện nội dung:

“1.Công ty T xác nhận có nợ Công ty V số tiền thực tế: 84.933.520 đồng( tính đến ngày 10/04/2024).

2.THT có gửi công văn cho Công ty V nói rõ nguyên nhân chậm thanh toán công nợ và kế hoạch thanh toán công nợ cho quý công ty”.

Ngoài ra theo Công văn trên của Công ty T còn xác nhận nội dung Công ty T sẽ cố gắng thanh toán phần công nợ đã xác nhận trên cho Công ty Vtrong thời gian sớm nhất( dự kiến sẽ thanh toán hết trong quý 3 và 4 năm 2024).

Kèm theo Công văn trên là các bản phô tô các Công văn của Công ty T thể hiện nội dung yêu cầu các đơn vị thanh toán công nợ cho Công ty T.

## **[2]. Tại phiên tòa:**

[2.1]. Công ty Vvẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải

quyết buộc Công ty T phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán khoản nợ theo Hợp đồng nguyên tắc số 355-21/VNDAT-THT ngày 01/09/2021 và Hợp đồng mua bán số 261-21/ VNDAT-THT ngày 07/09/2021 đã được ký kết giữa Công ty V và Công ty T, tính đến ngày xét xử 24/09/2024 số tiền cụ thể sau:

Nợ gốc: 84.933.520 đồng

Nợ lãi quá hạn: 3.839.460 đồng ( áp dụng mức lãi suất chậm trả: 5%/ năm)

Tổng dư nợ: 88.772.980 đồng.

Công ty T tiếp tục phải thanh toán khoản tiền lãi phát sinh kể từ ngày 25/09/2024 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ theo lãi suất quy định của pháp luật.

Án phí: Công ty T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[2.2] Bị đơn: Công ty T vắng mặt tại phiên tòa

***12.3]. Đại diện Viện kiểm sát nhân quận H tham gia phiên tòa có quan điểm:***

- Về việc tuân theo Pháp luật của thẩm phán, của HĐXX và những người tham gia tố tụng: Tòa án nhân dân quận H thụ lý đơn khởi kiện của Công ty T là hoàn toàn phù hợp với quy định tại Khoản 1 Điều 30, điểm b Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã gửi thông báo thụ lý cho đương sự và Viện kiểm sát đúng quy định tại Khoản 1 Điều 196 Bộ luật Tố tụng dân sự; Về thời hạn chuẩn bị xét xử: Ngày 12/3/2024, Tòa án thụ lý vụ án, ngày 31/07/2024, Thẩm phán ra quyết định đưa vụ án ra xét xử là chưa đảm bảo quy định về thời hạn chuẩn bị xét xử theo điểm a Khoản 1 Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự; Về việc tổng đạt các quyết định và văn bản tố tụng cho đương sự và Viện kiểm sát đảm bảo quy định tại Điều 177, 178, 220 Bộ luật Tố tụng dân sự; Thẩm phán đã tiến hành tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định tại các Điều 208, 209, 210, 211 Bộ luật Tố tụng dân sự; Quá trình giải quyết vụ án, thẩm phán, thư ký đã thực hiện đúng nhiệm vụ quyền hạn của thẩm phán, thư ký quy định tại Điều 48, Điều 51 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa KDTM sơ thẩm. Việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn chấp hành đúng; bị đơn chưa chấp hành đầy đủ quy định tại Điều 70, 71, 72, 73 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Sau khi tóm tắt nội dung vụ án, đánh giá các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và phần trình bày của đương

sự tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận H đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 30; điểm b Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 147; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Điều 116; Điều 117; Điều 118; Điều 119; Điều 274; Điều 275; Điều 276; Điều 280 Bộ luật Dân sự.

- Điều 24; Điều 306 Luật Thương mại;

- Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 và điểm d Mục 1.4 phần II Danh mục mức án phí, lệ phí kèm theo Nghị Quyết;

Đề nghị xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; Buộc Công ty T phải thanh toán cho Công ty V số tiền nợ tính đến ngày xét xử 24/9/2024 là nợ gốc: 84.933.520 đồng + lãi suất quá hạn.

Công ty T tiếp tục phải thanh toán khoản tiền lãi phát sinh kể từ ngày 25/09/2024 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ theo lãi suất quy định của pháp luật.

Án phí: Công ty T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

#### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

##### **[1]. Về tố tụng:**

##### **[1.1]. Về thẩm quyền giải quyết và quan hệ pháp luật tranh chấp:**

Công ty V được thành lập theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và được Sở kế hoạch đầu tư thành phố H cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số: 0104368687, đăng ký lần đầu ngày 11/01/2010; đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 15/12/2021; khởi kiện đối với Công ty T được thành lập theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và được Sở kế hoạch đầu tư thành phố H cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số: 0103777101, đăng ký lần đầu ngày 29/04/2009; đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 17/03/2023. Công ty T có trụ sở chính tại địa chỉ: Số 8, ngõ 419/8 đường L, phường L, quận H, H. Vì vậy, căn cứ điểm b, khoản 1, Điều 35 và điểm a, khoản 1, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án nêu trên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận H, thành phố H.

Nội dung khởi kiện là yêu cầu thực hiện nghĩa vụ thanh toán đối với Hợp đồng nguyên tắc số 355-21/VNDAT-THT ngày 01/09/2021 và Hợp đồng mua bán số 261-21/VNDAT-THT ngày 07/09/2021 được ký kết giữa 02 Công ty - là tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh và đều có mục đích lợi nhuận nên Tòa án nhân dân quận H xác định đây là vụ án tranh chấp kinh doanh thương mại về việc “*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa*” là có căn cứ theo quy định tại khoản 1, Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2]. Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn Công ty T đã được triệu tập hợp lệ nhưng không đến Tòa để thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình. Vì vậy, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định của pháp luật tại Điều 227, điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

## **[2] Về nội dung:**

[2.1]. Xét tính hợp pháp của Hợp đồng nguyên tắc số 355-21/VNDAT-THT ngày 01/09/2021 và Hợp đồng mua bán số 261-21/ VNDAT-THT ngày 07/09/2021 .

- Về chủ thể tham gia ký kết Hợp đồng trên là người đại diện theo pháp luật của Công ty Tvà người đại diện theo ủy quyền của Công ty V.

- Xét hình thức, nội dung của Hợp đồng được xác lập phù hợp với các quy định tại Điều 119, Điều 398, Điều 399, Điều 400, Điều 401 của Bộ luật Dân sự; Điều 24 Luật Thương mại.

Vì vậy, hợp đồng trên có hiệu lực thi hành đối với các bên. Quá trình thực hiện hợp đồng các bên cũng không có tranh chấp gì, vì vậy các bên tham gia ký kết hợp đồng phải tuân thủ những điều khoản, thực hiện quyền và nghĩa vụ mà các bên đã thỏa thuận trong hợp đồng.

[2.2]. *Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:*

[2.2.1]. *Xét yêu cầu thanh toán khoản tiền nợ gốc chưa thanh toán*

Theo Hợp đồng nguyên tắc số 355-21/VNDAT-THT ngày 01/09/2021 và Hợp đồng mua bán số 261-21/ VNDAT-THT ngày 07/09/2021 và các Đơn đặt hàng, Công ty Vbán cho Công ty T các thiết bị, vật tư y tế theo mẫu mã và chủng loại và đơn giá được quy định cụ thể trong 02 Hợp đồng trên.

Sau khi Công ty Vnhận được “ Đơn đặt hàng”, “Đề nghị giao hàng” từ phía Công ty T thì Công ty V sẽ thực hiện việc giao hàng hóa thông qua “Phiếu xuất kho bán hàng” và xuất Hóa đơn giá trị gia tăng cho Công ty T.

Theo tài liệu, chứng cứ Công ty Vxuất trình, quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty V đã bán cho Công ty T số vật tư, thiết bị với tổng trị giá hàng hóa là: 84.933.520 đồng. Quá trình thực hiện hợp đồng giữa hai Công ty không có tranh chấp gì về nội dung của hợp đồng, chất lượng hàng hóa mua bán. Công ty T cũng đã có văn bản xác nhận công nợ trên gửi đến Tòa án và đề xuất phương án thanh toán, tuy nhiên sau đó Công ty T không thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho Công ty VNDAT.

Việc Công ty T không thực hiện nghĩa vụ thanh toán là vi phạm thỏa thuận giữa 2 công ty về nghĩa vụ thanh toán được quy định tại Hợp đồng

nguyên tắc số 355-21/VNDAT-THT ngày 01/09/2021 và Hợp đồng mua bán số 261-21/ VNDAT-THT ngày 07/09/2021.

Hội đồng xét xử thấy cần buộc Công ty T phải có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty V số tiền 84.933.520 đồng là có căn cứ theo quy định tại Điều 50 Luật Thương mại và Điều 280 Bộ luật Dân sự.

[2.2.2]. *Xét yêu cầu thanh toán khoản tiền lãi phát sinh do chậm nghĩa vụ thanh toán.*

Theo Hợp đồng nguyên tắc số 355-21/VNDAT-THT ngày 01/09/2021 và Hợp đồng mua bán số 261-21/ VNDAT-THT ngày 07/09/2021, hai Công ty không có thỏa thuận về cụ thể về điều khoản chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán và mức lãi suất ngân hàng khi chậm thanh toán.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, các đương sự không thỏa thuận được cụ thể lãi suất quá hạn của Ngân hàng nào, lãi suất vay ngắn hạn, trung hạn hay dài hạn, cách tính lãi suất quá hạn theo quy định của Bộ luật Dân sự hay Luật Thương mại.

Hội đồng xét xử xét thấy, các bên ký hợp đồng đều có mục đích sinh lợi nên cần áp dụng Điều 306 Luật Thương mại để tính lãi suất chậm trả là phù hợp.

Theo hướng dẫn tại Án lệ số 09/2016/AL và Điều 11 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi suất, phạt vi phạm, Tòa án nhân dân quận H, H đã tiến hành xác minh tại các Ngân hàng cổ phần thương mại trên địa bàn thành phố H để làm cơ sở xác định mức lãi suất nợ quá hạn trung bình.

Theo cung cấp của các Ngân hàng, mức lãi suất trong hạn cho đối với nhu cầu vay vốn phục vụ cho sản xuất kinh doanh thông thường của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh H II là 6,8%/năm, của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Thăng Long là 9,5%/năm, của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-Chi nhánh Chương Dương là 5,3%/năm. Như vậy lãi suất vay ngắn hạn trung bình của 03 Ngân hàng trên là 7,2%/năm. Lãi suất quá hạn không vượt quá 150% mức lãi suất cho vay trong hạn. Như vậy, khoản tiền chậm thanh toán của Công ty T với Công ty V sẽ phải chịu mức lãi suất quá hạn là  $7,2\% \times 150\% = 10,8\%/năm$ .

Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn yêu cầu tính lãi suất đối với số tiền chậm thanh toán theo lãi suất 5%/ năm, là thấp hơn so với mức lãi suất liên

03 Ngân hàng mà Tòa án đã thu thập. Xét đây là sự tự nguyện của nguyên đơn, không trái với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về thời gian chậm thanh toán: theo tài liệu các đương sự cung cấp, kể từ ngày 04/01/2022 khi Công ty Vthực hiện việc xuất kho bán hàng đồng thời xuất hóa đơn số 0000007 ngày 04/01/2022 nhưng Công ty T không thực hiện nghĩa vụ thanh toán thì được coi là quyền lợi của Công ty V đã bị xâm phạm. Tuy nhiên sau đó Công ty V đã nhiều lần ban hành các văn bản đối với Công ty T về việc nhắc nợ và Công ty T cũng đã có các Công văn số 3005/2023/ CV-THT ngày 30/5/2023 và Công văn số 2806/2023/CV-THT ngày 29/06/2023 về việc xác nhận công nợ và kế hoạch thanh toán nợ đối với Công ty VNDAT, nhưng sau đó Công ty T vẫn tiếp tục không thực hiện nghĩa vụ thanh toán. Điều này thể hiện Công ty V đồng ý gia hạn thời gian thanh toán khoản tiền còn nợ của Hợp đồng nguyên tắc số 355-21/VNDAT-THT ngày 01/09/2021 và Hợp đồng mua bán số 261-21/ VNDAT-THT ngày 07/09/2021 đối với Công ty T. Tính từ sau thời điểm gia hạn trên, từ ngày 31/10/2023 Công ty T không thực hiện nghĩa vụ thanh toán thì mới phải chịu khoản tiền lãi quá hạn đối với số tiền chậm thanh toán.

Tính đến ngày xét xử sơ thẩm 24/09/2024, thời gian vi phạm nghĩa vụ thanh toán của Công ty T là 330 ngày, số tiền lãi phát sinh do chậm thanh toán sẽ là:  $84.933.520 \text{ đồng} \times 5\% / \text{năm} \times 330 \text{ ngày} = 3.839.460 \text{ đồng}$ .

Như vậy, tổng cộng số tiền Công ty T phải thanh toán trả Công ty V là: 88.772.980 đồng ( trong đó, nợ gốc: 84.933.520 đồng + lãi suất quá hạn: 3.839.460 đồng).

### **[3]. Về án phí:**

Do toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên căn cứ Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 và điểm d Mục 1.4 phần II Danh mục mức án phí, lệ phí kèm theo Nghị Quyết, Công ty T phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 4.438.649 đồng.

Hoàn trả Công ty V số tiền tạm ứng án phí 2.100.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0011251 ngày 12/03/2024.

**[4]. Về quyền kháng cáo:** Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

## **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ: Khoản 1 Điều 30; điểm b Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 144; Điều 147; Điều 266; Điều 271; Điều 273; Điều 278; Điều 280 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Điều 116; Điều 117; Điều 118; Điều 119; Điều 157; Điều 280; Điều 385; Điều 387; Điều 398; Điều 399; Điều 400; Điều 401; Điều 429; Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự.

- Điều 24; Điều 50; Điều 306, Điều 319 Luật Thương mại;

- Án lệ số 09/2016/AL.

- Điều 11 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 và điểm d Mục 1.4 phần II Danh mục mức án phí, lệ phí kèm theo Nghị Quyết.

**Tuyên xử:**

[1]. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty V đối với Công ty T về việc yêu cầu thực hiện nghĩa vụ thanh toán đối với Hợp đồng nguyên tắc số 355-21/VNDAT-THT ngày 01/09/2021 và Hợp đồng mua bán số 261-21/VNDAT-THT ngày 07/09/2021.

Buộc Công ty T phải thanh toán cho Công ty V tổng số tiền là 88.772.980 đồng, bao gồm:

+ Tiền thanh toán theo hợp đồng còn thiếu là : 84.933.520 đồng

+ Tiền lãi phát sinh do chậm thanh toán là: 3.839.460 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì phải chịu lãi suất theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

[2]. Về án phí: Công ty T phải 4.438.649 đồng án phí kinh doanh thương mại

Hoàn trả Công ty V số tiền tạm ứng án phí 2.100.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0011251 ngày 12/03/2024 của Chi cục thi hành án dân sự quận H, thành phố H.

[4]. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ được tổng đạt hợp lệ bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.



Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

**Nơi nhận**

- TAND thành phố H;
- VKSND quận H;
- Chi cục THA quận H;
- Đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**H**

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nơi nhận:**

- Tòa án nhân dân TP H;
- Viện kiểm sát quận H;
- Thi hành án quận H;
- Đương sự;
- Lưu.

**TM. Hội đồng xét xử sơ thẩm**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Vũ Thị Hồng Hạnh**

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**





**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

